

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Duy Huynh	Chủ tịch
Ông: Trương Minh Long	Thành viên
Bà: Lê Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông: Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên
Ông: Vương Duy Khánh	Thành Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Minh Long	Tổng Giám đốc
Ông: Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trương Minh Long**  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Số: 270719.001/BCTC.KT5

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 27 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>234.513.689.981</b>	<b>264.073.338.705</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>34.600.979.738</b>	<b>50.382.164.486</b>
111	1. Tiền		28.600.979.738	43.382.164.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	7.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>137.660.000.000</b>	<b>150.660.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		137.660.000.000	150.660.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>62.215.719.329</b>	<b>62.609.616.013</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.970.595.202	24.076.963.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.378.694	52.363.291
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	45.911.222.433	39.168.765.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688.477.000)	(688.477.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		-	<b>387.557.679</b>
141	1. Hàng tồn kho		-	387.557.679
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>36.990.914</b>	<b>34.000.527</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		36.990.914	34.000.527

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>126.026.995.329</b>	<b>106.429.208.734</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>17.387.984.013</b>	<b>18.023.015.595</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	7.702.334.618	8.324.561.288
222	- Nguyên giá		22.841.318.131	22.841.318.131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.138.983.513)	(14.516.756.843)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.685.649.395	9.698.454.307
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(226.328.605)	(213.523.693)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>974.543.400</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	974.543.400	-
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>107.363.369.293</b>	<b>88.098.682.248</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.726.553	36.888.434.258
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(314.394.750)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.000.000.000	5.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>301.098.623</b>	<b>307.510.891</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	301.098.623	307.510.891
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>360.540.685.310</b>	<b>370.502.547.439</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>85.387.716.597</b>	<b>84.022.639.438</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>85.153.816.997</b>	<b>83.788.739.838</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	13.485.371.574	14.915.945.592
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.681.736.078	4.332.409.014
314	3. Phải trả người lao động		11.885.951.895	15.438.930.165
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		133.419.780	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	43.081.322.074	40.489.974.125
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.886.015.596	8.611.480.942
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>233.899.600</b>	<b>233.899.600</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	233.899.600	233.899.600
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>275.152.968.713</b>	<b>286.479.908.001</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>275.152.968.713</b>	<b>286.479.908.001</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.016.774.753	31.343.714.041
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.996.281.256	2.943.850.524
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.020.493.497	28.399.863.517
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>360.540.685.310</b>	<b>370.502.547.439</b>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	67.581.617.016	78.430.489.096
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.581.617.016	78.430.489.096
11	3. Giá vốn hàng bán	18	61.349.374.267	71.096.248.745
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.232.242.749	7.334.240.351
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	18.021.945.617	15.536.167.519
22	6. Chi phí tài chính	20	(227.848.999)	(228.495.350)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.111.730.415	5.603.490.830
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.370.306.950	17.495.412.390
31	9. Thu nhập khác		1.827.517	12.687.219
32	10. Chi phí khác		11.343.559	647.611
40	11. Lợi nhuận khác		(9.516.042)	12.039.608
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.360.790.908	17.507.451.998
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	2.340.297.411	2.004.515.952
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.020.493.497</u>	<u>15.502.936.046</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>19.360.790.908</b>	<b>17.507.451.998</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(17.681.537.662)</b>	<b>(15.080.941.696)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		635.031.582	664.427.982
03	- Các khoản dự phòng		(314.394.750)	(228.495.350)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(64.376.326)	(267.183.244)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.937.798.168)	(15.249.691.084)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.679.253.246</b>	<b>2.426.510.302</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.175.049.389	(2.129.473.461)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		387.557.679	(245.544.687)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.723.181.996)	11.513.703.803
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.412.268	72.130.204
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.503.642.575)	(1.972.385.467)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.165.525.171)	(855.380.462)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.855.922.840</b>	<b>8.810.560.232</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(974.543.400)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		37.000.000.000	61.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.145.836.408	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.057.526.373	8.892.531.560
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.228.819.381</b>	<b>19.892.531.560</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.929.930.000)	(22.938.510.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(22.929.930.000)</b>	<b>(22.938.510.000)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.845.187.779)	5.764.581.792
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.382.164.486	42.310.356.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.003.031	276.333.296
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>34.600.979.738</u>	<u>48.351.271.520</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định

được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao



### 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.373.585.088	2.907.239.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.227.394.650	40.474.925.224
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	7.000.000.000
	<b>34.600.979.738</b>	<b>50.382.164.486</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5 %/năm đến 5,1 %/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>137.660.000.000</b>	<b>137.660.000.000</b>	<b>150.660.000.000</b>	<b>150.660.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	137.660.000.000	137.660.000.000	150.660.000.000	150.660.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	26.000.000.000	26.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>163.660.000.000</b>	<b>163.660.000.000</b>	<b>155.660.000.000</b>	<b>155.660.000.000</b>

<sup>(1)</sup> Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán có tổng giá trị 137.660.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10%/năm.

<sup>(2)</sup> Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 15 tháng với tổng giá trị 26.000.000.000 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 9,25%/năm.

Mã CK	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans <sup>(3)</sup>	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật <sup>(3)</sup>	28.576.942.740	-	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) <sup>(3)</sup>	11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Agility <sup>(3)</sup>	5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) <sup>(3)</sup>	8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Agility <sup>(3)</sup>	2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>				
- Công ty Cổ phần Vinafreight <sup>(4)</sup>	34.838.726.553	-	36.888.434.258	(314.394.750)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương <sup>(4)</sup>	12.973.204.819	18.969.600.000	12.973.204.819	20.976.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam <sup>(4) (5)</sup>	14.040.000.000	30.870.000.000	14.040.000.000	25.200.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung <sup>(3)</sup>	16.595	18.800	2.049.724.300	1.735.329.550
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế <sup>(3)</sup>	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt <sup>(3)</sup>	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam <sup>(3)</sup>	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam <sup>(3)</sup>	100.000.000	-	100.000.000	-
	<b>81.363.369.293</b>		<b>83.413.076.998</b>	<b>(314.394.750)</b>

(3) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(4) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 28/06/2019 và 28/12/2018.

(5) Trong năm, Công ty đã bán 123.510 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với giá gốc là 2.049.707.705 VND, giá bán là 2.145.836.408 VND

#### **Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm:** Xem Thuyết minh 26.

#### **Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc to Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

**5. PHẢI THU NGÃN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	1.473.999.135	-	2.410.376.285	-
	410.396.148	-	2.743.602.709	-
	15.086.199.919	(688.477.000)	18.922.984.818	(688.477.000)
	<b>16.970.595.202</b>	<b>(688.477.000)</b>	<b>24.076.963.812</b>	<b>(688.477.000)</b>
	<b>2.500.208.074</b>	-	<b>5.500.110.882</b>	-

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)



## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khác chi tiết theo số dư lớn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	9.344.722.377	-	8.895.375.617	-
Tạm ứng	1.682.400.699	-	1.106.741.634	-
Ký cược, ký quỹ	915.500.000	-	1.215.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.334.796.332	-	-	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	25.633.803.025	-	27.951.148.659	-
- RIZHAO PORT SHIPPING CO., LTD	14.167.332.755	-	17.717.267.467	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	1.605.778.211	-	3.518.374.078	-
- RCL FEEDER PTE LTD	1.221.216.421	-	1.604.919.838	-
- Các đối tượng khác	8.639.475.638	-	5.110.587.276	-
	<b>45.911.222.433</b>	<b>-</b>	<b>39.168.765.910</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>10.027.706.852</b>	<b>-</b>	<b>3.518.374.078</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688.477.000	-	688.477.000	-
	<b>688.477.000</b>	<b>-</b>	<b>688.477.000</b>	<b>-</b>

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	9.807.945.092	74.730.256	22.841.318.131
Số dư cuối kỳ	<b>11.617.590.058</b>	<b>1.341.052.725</b>	<b>9.807.945.092</b>	<b>74.730.256</b>	<b>22.841.318.131</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.335.353.883	608.105.832	7.500.545.622	72.751.506	14.516.756.843
- Khấu hao trong kỳ	144.691.230	28.996.770	447.351.432	1.187.238	622.226.670
Số dư cuối kỳ	<b>6.480.045.113</b>	<b>637.102.602</b>	<b>7.947.897.054</b>	<b>73.938.744</b>	<b>15.138.983.513</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.282.236.175	732.946.893	2.307.399.470	1.978.750	8.324.561.288
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.137.544.945</b>	<b>703.950.123</b>	<b>1.860.048.038</b>	<b>791.512</b>	<b>7.702.334.618</b>



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối kỳ	<b>9.623.759.000</b>	<b>288.219.000</b>	<b>9.911.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	213.523.693	213.523.693
- Khấu hao trong kỳ	-	12.804.912	12.804.912
Số dư cuối kỳ	-	<b>226.328.605</b>	<b>226.328.605</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	74.695.307	9.698.454.307
Tại ngày cuối kỳ	<b>9.623.759.000</b>	<b>61.890.395</b>	<b>9.685.649.395</b>

(\*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

**10. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định: Xe ô tô INNOVA	974.543.400	-
	<b>974.543.400</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	34.448.631	68.897.262
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	266.649.992	238.613.629
	<b>301.098.623</b>	<b>307.510.891</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Vận chuyển Vinalink	1.771.174.125	1.771.174.125	1.439.955.012	1.439.955.012
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.714.197.449	11.714.197.449	13.475.990.580	13.475.990.580
	<b>13.485.371.574</b>	<b>13.485.371.574</b>	<b>14.915.945.592</b>	<b>14.915.945.592</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 26</i> )	<b>682.985.100</b>	<b>682.985.100</b>	<b>324.315.940</b>	<b>324.315.940</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	365.040.238	2.320.129.867	2.405.947.125	-	279.222.980				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.962.896.040	3.297.670.371	3.503.642.575	-	1.756.923.836				
Thuế thu nhập cá nhân	-	552.318.128	530.010.574	1.022.156.773	-	60.171.929				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	649.996.195	2.038.238.818	2.688.235.013	-	-				
Các loại thuế khác	-	802.158.413	4.080.708.484	2.297.449.564	-	2.585.417.333				
	-	<b>4.332.409.014</b>	<b>12.266.758.114</b>	<b>11.917.431.050</b>	-	<b>4.681.736.078</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	42.279.466.133	40.073.377.946
Cổ tức lợi nhuận phải trả	54.510.500	34.440.500
Nhận ký quỹ, ký cược	357.555.000	357.555.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	389.790.441	24.600.679
	<b>43.081.322.074</b>	<b>40.489.974.125</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	233.899.600	233.899.600
	<b>233.899.600</b>	<b>233.899.600</b>

#### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>29.817.650.524</b>	<b>284.953.844.484</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	15.502.936.046	15.502.936.046
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(22.950.000.000)	(22.950.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>18.370.586.570</b>	<b>273.506.780.530</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>31.343.714.041</b>	<b>286.479.908.001</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	17.020.493.497	17.020.493.497
Trả cổ tức	-	-	(22.950.000.000)	(22.950.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Truy thu thuế theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-	(1.197.432.785)	(1.197.432.785)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>20.016.774.753</b>	<b>275.152.968.713</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 25/2019/NQ-VIN ngày 28/03/2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018</b>		31.343.714.041
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	13,40%	4.200.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng)	73,22%	22.950.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại</b>		<b>4.193.714.041</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>255.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b>255.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>34.440.500</i>	<i>37.050.500</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>22.950.000.000</i>	<i>22.950.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>22.950.000.000</i>	<i>22.950.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ</i>	<i>22.929.930.000</i>	<i>22.938.510.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>22.929.930.000</i>	<i>22.938.510.000</i>
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>54.510.500</b>	<b>48.540.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01/01/2018. Vào ngày 30/06/2019, các khoản phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>1.470.000.000</i>	<i>2.940.000.000</i>

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
USD	705.390,47	1.404.200,51

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.581.617.016	78.430.489.096
	<b>67.581.617.016</b>	<b>78.430.489.096</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)</i>	<b>9.311.996.673</b>	<b>9.316.075.172</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.349.374.267	71.096.248.745
	<b>61.349.374.267</b>	<b>71.096.248.745</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.742.673.133	7.360.391.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.098.996.332	7.889.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.771.123	4.749.161
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	64.376.326	267.183.244
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	14.544.030
Lãi bán các khoản đầu tư	96.128.703	-
	<b>18.021.945.617</b>	<b>15.536.167.519</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)</i>	<b>8.334.796.332</b>	<b>6.463.100.000</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.454.159	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(314.394.750)	(228.495.350)
Chi phí tài chính khác	3.091.592	-
	<b>(227.848.999)</b>	<b>(228.495.350)</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.136.365	3.727.273
Chi phí nhân công	2.206.573.002	3.066.301.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.191.568	120.887.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.759.829.480	2.412.574.719
	<b>5.111.730.415</b>	<b>5.603.490.830</b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.360.790.908	17.507.451.998
Các khoản điều chỉnh tăng	2.439.692.479	678.994.103
- Chi phí không hợp lệ	1.892.596.895	678.994.103
- CLTG ngoại tệ điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế năm trước	547.095.584	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.098.996.332)	(8.163.866.340)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(10.098.996.332)	(7.889.300.000)
- Đánh giá CLTG ngoại tệ	-	(274.566.340)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.701.487.055	10.022.579.761
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.340.297.411</b>	<b>2.004.515.952</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	957.372.960	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.962.896.040	1.389.011.892
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.503.642.575)	(1.972.385.467)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.756.923.836</b>	<b>1.421.142.377</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.036.365	6.772.728
Chi phí nhân công	13.746.198.504	15.287.461.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.031.582	664.427.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.617.903.643	59.615.243.073
Chi phí khác bằng tiền	1.046.376.909	1.371.378.778
	<b>66.073.547.003</b>	<b>76.945.284.262</b>

## 24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.600.979.738	-	50.382.164.486	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.881.817.635	(688.477.000)	63.245.729.722	(688.477.000)
Các khoản cho vay	163.660.000.000	-	155.660.000.000	-
Đầu tư dài hạn	27.013.221.414	-	29.062.929.119	(314.394.750)
	<b>288.156.018.787</b>	<b>(688.477.000)</b>	<b>298.350.823.327</b>	<b>(1.002.871.750)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	56.800.593.248	55.639.819.317
Chi phí phải trả	133.419.780	-
	<b>56.934.013.028</b>	<b>55.639.819.317</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND		VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.221.414	27.013.221.414
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.013.221.414</b>	<b>27.013.221.414</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	28.748.534.369	28.748.534.369
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.748.534.369</b>	<b>28.748.534.369</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	34.600.979.738	-	-	34.600.979.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.193.340.635	-	-	62.193.340.635
Các khoản cho vay	137.660.000.000	26.000.000.000	-	163.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>234.454.320.373</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>260.454.320.373</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	50.382.164.486	-	-	50.382.164.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.557.252.722	-	-	62.557.252.722
Các khoản cho vay	150.660.000.000	5.000.000.000	-	155.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>263.599.417.208</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>268.599.417.208</b>



### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	56.566.693.648	233.899.600	-	56.800.593.248
Chi phí phải trả	133.419.780	-	-	133.419.780
	<b>56.700.113.428</b>	<b>233.899.600</b>	<b>-</b>	<b>56.934.013.028</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	55.405.919.717	233.899.600	-	55.639.819.317
	<b>55.405.919.717</b>	<b>233.899.600</b>	<b>-</b>	<b>55.639.819.317</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>9.311.996.673</b>	<b>9.316.075.172</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	28.540.701	40.839.552
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	2.982.269.747	3.001.042.833
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	3.396.915.616	5.164.409.115
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	25.896.150	65.648.150
Công ty TNHH NASTEELVINA	Cùng Công ty mẹ	1.162.749.000	-
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	764.624.509	617.410.236
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ	-	426.725.286
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	951.000.950	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
<b>Mua dịch vụ</b>		<b>2.066.061.992</b>	<b>2.751.492.181</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	2.066.061.992	2.751.492.181
<b>Cổ tức đã trả</b>		<b>21.887.370.000</b>	<b>22.393.872.000</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	21.887.370.000	22.393.872.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>8.334.796.332</b>	<b>6.463.100.000</b>
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết	3.572.100.000	6.463.100.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.668.614.267	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	3.094.082.065	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>2.500.208.074</b>	<b>5.500.110.882</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.473.999.135	2.410.376.285
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	957.768.477	981.378.059
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	709.500	1.502.998
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Công ty mẹ	-	484.328.350
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	67.730.962	-
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	-	1.622.525.190
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>10.027.706.852</b>	<b>3.518.374.078</b>
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	4.699.860.276	3.518.374.078
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết	3.572.100.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.668.614.267	-
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	87.132.309	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>682.985.100</b>	<b>324.315.940</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	682.985.100	324.315.940

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	174.000.000	174.000.000
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc khác	402.000.000	402.000.000



## 26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

